SỞ Y TẾ BÌNH ĐỊNH
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HOÀI ÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 105 /TB-TTYT

Hoài Ân, ngày 16 tháng 9 năm 2024

THÔNG BÁO YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam**.**

Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu gói thầu: mua sắm vật tư y tế, hóa chất và sinh phẩm invitro năm 2025 với các nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá:

Tên đơn vị: Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân

Địa chỉ: Thôn An Thường 2, xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Họ và tên: Trương Quang Trình

Chức vụ: Trưởng khoa Dược – TTB.VTYT

Điện thoại: 0962601377

Email: trinhtq@syt.binhdinh.gov.vn

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Nhận trực tiếp qua địa chỉ: Trương Quang Trình, Khoa Dược – TTB.VTYT, thôn An Thường 2, xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định

Nhận qua email: trinhtq@syt.binhdinh.gov.vn

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 15 giờ 30 phút ngày 16 tháng 9 năm 2024 đến trước 15 giờ 30 phút ngày 27 tháng 9 năm 2024.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1.Danh mục: Bao gồm 2 phụ lục

Phụ lục 01: Mua sắm vật tư y tế năm 2025 (Phụ lục kèm theo)

Phụ lục 2: Hóa chất, sinh phẩm Invitro bổ sung năm 2024 (Phụ lục kèm theo)

2. Địa điểm cung cấp: Tại khoa Dược – TTB.VTYT , Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân, thôn An thường 2, xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: 03 ngày kể từ ngày đặt hàng.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thanh toán trong vòng 90 ngày kể từ khi đủ điều kiện thanh toán.

5. Các thông tin khác (Đính kèm theo Bảng mô tả các tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản của các vật tư y tế và các thông tin liên quan khác).

Trung tâm Y huyện Hoài Ân thông báo đến các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam quan tâm, tham gia có thể gửi Bảng báo giá cho đơn vị theo (Mẫu báo giá đính kèm).

Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân kính thông báo./.

Nơi nhận:
-Như trên;
-Đăng tải trên trang đấu thầu https://muasamcong.mpi.gov.vn và http://ttythoaian.vn;
-Lưu: VT,KD-TTB.VTYT

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH BÌNH ĐỊNH
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HOÀI ÂN

Phan Văn Thạnh

PHỤ LỤC 1:

(Kèm theo thông báo số: 105 /TB-TTYT ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân)

STT	Mã HH	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	G1.1	Bàn chải rửa tay trong phẫu thuật	* Chất liệu: nhựa dùng trong y tế	Cái	20	
2	G1.2	Băng bó bột	* Chất liệu: bột thạch cao * Cuộn 6 inch, 15cm x 2,7m	Cuộn	170	
3	G1.3	Băng bó bột	* Chất liệu: bột thạch cao * Cuộn 4 inch, 10cm x 2,7m	Cuộn	1.070	
4	G1.4	Băng dính cá nhân	* Thành phần: - Băng: vải co giãn. - Gạc: phủ lớp lưới Polyethylene không gây dính. * Kích thước : 19mm (± 1mm) x 72mm (± 1mm)	Miếng	20.000	
5	G1.5	Băng vải cuộn	* Chất liệu: 100% cotton. * Tốc độ hút nước ≤ 10 giây. * Kích thước: 0,09m x 2,5m.	Cuộn	1.800	
6	G1.6	Bơm tiêm nhựa	* Dung tích: 1ml * Thành phần: + Kim: chất liệu thép không rỉ. Kim 26G x 1/2. + Ống Xylanh, Pit tông: chất liệu nhựa dùng trong y tế. + Gioăng: chất liệu cao su dùng trong y tế. Gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc.	Cái	1.030	
7	G1.7	Bông y tế không hút nước	* Chất liệu: 100% bông xơ tự nhiên nhưng sợi bông không có khả năng thấm nước.	Kg	5.000	
8	G1.8	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	Polypropylene số 2/0, dài 90cm, 2 kim tròn dài 26mm, 1/2C.	Tép	55	
9	G1.9	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	Nylon số 2/0, dài 75cm, kim tam giác 3/8c 26mm	Tép	100	
10	G1.10	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	Nylon số 4/0, dài 75cm, kim tam giác 3/8c dài 19mm	Tép	120	
11	G1.11	Chỉ phẫu thuật không tan tự nhiên đa sợi	Silk số 2/0, dài 75cm, kim tam giác dài 24mm, 3/8C.	Tép	360	
12	G1.12	Chỉ phẫu thuật không	Silk số 3/0, dài 75cm, kim tam giác dài 26mm, 3/8C.	Tép	60	

		tan tự nhiên đa sợi				
13	G1.13	Tay dao mổ điện	* Tay dao cắt đốt đơn cực 3 chấu, sử dụng 1 lần. Đầu đốt bằng thép không rỉ, tay cầm bằng nhựa. Đầu dao hình kiếm, dây nối dài 3m * Đóng gói tiệt trùng	Cái	150	
14	G1.14	Đầu col vàng	* Chất liệu nhựa PP trung tính, chuyên dụng cho ngành y tế thích hợp với các loại Micropipete. Đầu col được thiết kế ôm kín đầu cây micropipet. * Thể tích hút 20 - 200µl.	Cái	5.000	
15	G1.15	Đầu col xanh	* Chất liệu nhựa PP trung tính, chuyên dụng cho ngành y tế thích hợp với các loại Micropipete. Đầu col được thiết kế ôm kín đầu cây micropipet. * Thể tích hút 200-1000µl.	Cái	5.000	
16	G1.16	Dây garo	* Chất liệu thun cotton, co dãn tốt. * Có gai dán.	Cái	115	
17	G1.17	Dây hút nhớt có khóa	* Chất liệu: nhựa dùng trong y tế * Có khóa * Tiệt trùng. * Số 8 - 14 - 16.	Cái	90	
18	G1.18	Dây nối bơm tiêm điện	* Chất liệu nhựa y tế * Mềm dẻo, trong suốt, chống xoắn. * Dây dài 150cm. * Đường kính trong: 0,9 mm. Đường kính ngoài: 1,9mm * Không có chất phụ gia DEHP, thay thế bằng DEHT an toàn. * Tiệt trùng	Cái	15	
19	G1.19	Dây nối oxy	* Chất liệu nhựa y tế * Dây có chiều dài 2m. * Có đầu nối tương thích với các dụng cụ cung cấp và hệ thống oxy nguồn	Cái	55	
20	G1.20	Dây thở oxy 2 nhánh người lớn	* Sử dụng cho người lớn * Chất liệu: nhựa dùng trong y tế * Dài tối thiểu 2m	Cái	1.080	
21	G1.21	Dây thở oxy 2 nhánh trẻ em	* Sử dụng cho trẻ em * Chất liệu: nhựa dùng trong y tế * Dài tối thiểu 2m	Cái	30	
22	G1.22	Dây truyền máu	* Chiều dài: ≥ 180cm * Chất liệu: nhựa dùng trong y tế. * Có chức năng đuổi khí tự động. * Không có chất phụ gia DEHP , thay thế bằng DEHT an toàn. * Kích thước màng lọc 200µm. * Diện tích màng lọc 11cm^2 * Đầu khóa vặn xoắn Spin Lock.	Cái	15	
23	G1.23	Đè lưỡi gỗ tiệt trùng	* Gỗ mềm dễ dàng khi sử dụng; hai đầu bo tròn. * Kích thước 15cm x 2cm x 0,2mm * Tiệt trùng	Cái	5.600	

24	G1.24	Điện cực dán	* Vật liệu xốp bảo vệ điện cực * Dùng 1 lần, đã bôi gel, không nhựa mủ * Thiết kế dạng tròn, đường kính 6cm.	Cái	1.350	
25	G1.25	Lọc kháng khuẩn	Kích thước phù hợp với máy đo chức năng hô hấp, thiết kế có đầu ngậm. Hiệu quả lọc tối đa 0,027 µm, lọc khuẩn BEF ≥ 99,9999%, lọc virut ≥ 99,9999%	Cái	200	
26	G1.26	Gạc cầu sản khoa	* Chất liệu: 100% cotton. Hình cầu, cấu tạo gồm: lớp bông được bọc ở giữa 2 lớp gạc. * Khả năng hút nước: Trung bình 1 gam gạc giữ được từ 5 gam nước trở lên. * Kích thước đường kính 50mm, vô trùng.	Cái	300	
27	G1.27	Gạc miếng Vaselin	* Thành phần gồm: Vải lưới từ Polyester không thấm nước và dung dịch vaselin. * Kích thước: 7cm x 40cm.	Miếng	400	
28	G1.28	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng	* Chiều dài: ≥ 280mm. * Các size: 6,5; 7; 7,5 * Chất liệu: cao su thiên nhiên dùng trong y tế.	Đôi	7.000	
29	G1.29	Giấy điện tim 3 cần	* Chất liệu: giấy in kết quả dùng trong chuẩn đoán y khoa * Kích thước: 110mm x cuộn dài ≥ 28,5m	Cuộn	20	
30	G1.30	Giấy điện tim 6 cần	* Chất liệu: giấy in kết quả dùng trong chuẩn đoán y khoa * Kích thước: 110mm x 140mm	Tờ	6.908	
31	G1.31	Giấy in điện tim	* Chất liệu: giấy in kết quả dùng trong chuẩn đoán y khoa * Kích thước: 100mm x 50mm	Xấp	10	
32	G1.32	Giấy in máy monitor sản khoa	* Chất liệu: giấy in kết quả dùng trong chuẩn đoán y khoa * Kích thước: 152mm x 90mm	Tờ	1.800	
33	G1.33	Giấy in cho máy siêu âm	* Chất liệu: giấy in kết quả dùng trong chuẩn đoán y khoa * Kích thước : 110mm x 20m.	Cuộn	150	
34	G1.34	Kẹp rốn	* Chất liệu: nhựa PP nguyên sinh, dùng trong y tế, độ trơn láng cao. * Đã tiệt trùng.	Cái	500	
35	G1.35	Khẩu trang phẫu thuật	* Nguyên liệu: vải không dệt không hút nước và giấy lọc khuẩn chuyên dụng 3 lớp * Có dây buộc qua đầu phẫu thuật viên và nẹp mũi. * Đã được tiệt trùng.	Cái	1.500	
36	G1.36	Kim châm cứu	* Chất liệu: thép không rỉ * Số 3: đường kính 0,3mm x chiều dài 30mm * Số 5: đường kính 0,3mm x chiều dài 50mm * Số 7: đường kính 0,3mm x chiều dài 70mm * Ống nhựa cố định kim. * Tiệt trùng.	Cây	70.000	
37	G1.37	Kim chọc dò tủy sống	* Chất liệu: thép không rỉ * Số 27: 27G. * 3 mặt vát sắc bén. Chuôi kim có lăng kính phản quang, giúp phát hiện nhanh dịch não tủy chảy ra. * Tiệt trùng	Cái	450	

38	G1.38	Kim chọc dò tủy sống	* Chất liệu: thép không rỉ * Số 29: 29G. * 3 mặt vát sắc bén. Chuôi kim có lăng kính phản quang, giúp phát hiện nhanh dịch não tủy chảy ra. * Tiệt trùng	Cái	100	
39	G1.39	Kim dùng lấy thuốc	* Chất liệu: thép không rỉ, mũi kim cắt vát 3 cạnh, sắc, nhọn. * Số 18G * Tiệt trùng	Cái	24.000	
40	G1.40	Lam kính nhám 1 đầu	Lam kính 7105 (nhám) Kích thước: 25.4 x 76.2mm Độ dày: 1 – 1.2mm	Miếng	1.080	
41	G1.41	Lam kính trơn	Lam kính 7102 (trơn) Kích thước: 25.4 x 76.2mm Độ dày: 1 – 1.2mm	Miếng	864	
42	G1.42	Lamen	Kích thước: 22 x 22mm Thủy tinh trong suốt	Miếng	1.200	
43	G1.43	Lọ đựng đờm, nước tiểu	Kích thước: 56 x 42mm Nhựa trong suốt, có nắp	Cái	1.000	
44	G1.44	Lọc khuẩn 3 chức năng	* Lọc vi khuẩn, vi rút, làm ẩm và giữ ẩm đường hô hấp. * Hiệu suất lọc vi khuẩn (kích thước 0,3 - 0,6µm) > 99,999%; vi rút (kích thước 0,027µm) > 99,99%. * Thiết kế đặc biệt với 3 lớp lọc: 2 lớp ẩm 2 bên, lớp lọc khuẩn ở giữa. * Có cổng đo CO_2 * Tiệt trùng	Cái	50	
45	G1.45	Lưỡi dao mổ	* Chất liệu: thép không rỉ hoặc thép carbon * Số 10. Đầu tù. * Tiệt trùng.	Cái	1.000	
46	G1.46	Mask thanh quản	* Loại 2 nòng silicon tương thích sinh học. * Bóng silicone 2 lớp, mềm, trên lưng bóng có khí đệm bảo vệ thanh quản vừa kít cổ họng * Dùng 1 lần, các số 1-5.	Cái	10	
47	G1.47	Mask thở oxy người lớn	* Chất liệu: nhựa dùng trong y tế. * Bộ bao gồm: mặt nạ người lớn, dây oxy dài tối thiểu 1,8m.	Cái	440	
48	G1.48	Mask thở oxy trẻ em	* Chất liệu: nhựa dùng trong y tế. * Bộ bao gồm: mặt nạ trẻ em, dây oxy dài tối thiểu 1,8m.	Cái	20	
49	G1.49	Mask xông khí dung người lớn	* Chất liệu: nhựa dùng trong y tế. * Bộ bao gồm: mặt nạ người lớn, buồng chứa thuốc, dây oxy dài tối thiểu 1,8m., Size L, XL	Bộ	1.650	
50	G1.50	Mask xông khí dung trẻ em	* Chất liệu: nhựa dùng trong y tế. * Bộ bao gồm: mặt nạ trẻ em, buồng chứa thuốc * Dây dài tối thiểu 1,8m.	Bộ	350	
51	G1.51	Mũ phẫu thuật	* Chất liệu: vải không dệt 100% Olefin, từ sợi Filament nhân tạo (đã nhuộm). * Không thấm nước, thoáng khí.	Cái	1.500	
52	G1.52	Nẹp Inselin	Thanh nẹp được làm bằng hợp kim nhôm, lót	Cái	100	

			bên trong một lớp xốp mềm.Thanh nẹp thẳng, dễ dàng uốn cong để giữ ngón tay ở đúng vị trí chức năng khi sử dụng.			
53	G1.53	Ống nghiệm nhựa	* Thể tích chứa mẫu: 5ml * Kích thước: 12mm x 75mm, không nắp * Chất liệu: nhựa dùng trong y tế.	Ống	8.000	
54	G1.54	Ống nghiệm nhựa chứa Citrat Natri	* Thể tích chứa mẫu: 2ml. * Thành phần: + Ống nghiệm: chất liệu nhựa dùng trong y tế. Ống có chứa 0,2ml Sodium citrate hoặc Trisodium citrate 3,8% . + Nắp ống nghiệm: nhựa dùng trong y tế.	Ống	500	
55	G1.55	Ống nghiệm Serum	* Thể tích chứa mẫu: 2ml * Thành phần: + Ống: chất liệu nhựa dùng trong y tế. Ống chứa hạt Polystyren có tẩm hóa chất đông máu kích hoạt quá trình đông máu nhanh hơn. + Nắp ống nghiệm: nhựa dùng trong y tế.	Ống	2.500	
56	G1.56	Ống nội khí quản có bóng	* Chất liệu: nhựa dùng trong y tế. * Có đường cản quang, đầu ống vát mài nhẵn * Số 2.5 - 5.0 - 5.5 - 6.5 - 7 - 7.5. * Tiệt trùng.	Cái	60	
57	G1.57	Ống thông dạ dày	* Chất liệu: nhựa dùng trong y tế * Dài 40cm * Dây không quá cứng hoặc quá mềm, có chia vạch. * Tương thích với Bơm tiêm và nguồn hút kích thước nhỏ. * Số 16 - 18. Có nắp. * Tiệt trùng.	Cái	50	
58	G1.58	Ống thông foley 2 nhánh	* Chất liệu cao su thiên nhiên có phủ silicon * Số 16 * Tiệt trùng. * Tiêu chuẩn FDA.	Cái	400	
59	G1.59	Ống thông Nelaton	* Chất liệu: cao su thiên nhiên * Chiều dài tối thiểu 40cm * Dây mềm, bề mặt trơn láng * Số: 16 * Tiệt trùng	Cái	20	
60	G1.60	Phim X-Quang khô laser	Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, ISO 9001, EC. Phim được thiết kế trên nền Polyethylene terephthalate (PET). Thành phần chính: polyethylene terephthalate (PET) 85-95%, polymers 1-10%, organic silver 1-10%, gelatine 1-10%, additives 0.1-15%, silver halides 0.05-1% Kích thước: 8 x 10 inch (20 x 25cm)	Tấm	14.000	
61	G1.61	Săng mổ	Chất liệu: nhựa mềm, mỏng . Kích thước 50cm x 50cm.	Cái	650	
62	G1.62	Sâu máy thở (ống nối dây	* Chất liệu nhựa dùng trong y tế * Chiều dài ống co dãn dễ điều chỉnh, đầu nối cong 90 độ có thể quay, vô trùng.	Cái	30	

		máy thở)				
63	G1.63	Thông hậu môn Rectal	* Chất liệu: nhựa dùng trong tế. Dây mềm, có chiều dài 400mm, một đầu dây được loe hình phễu, đầu còn lại được bo tròn không gây tổn thương cho người sử dụng. * Số 24. * Tiệt trùng.	Cái	20	
64	G1.64	Túi đo lượng máu mất sau sinh	KT: 60x100cm, túi 2000ml, vạch chia nhỏ nhất 100ml	Cái	300	
65	G1.65	Túi đựng nước tiểu có khóa	* Chất liệu: nhựa dùng trong y tế * Dung tích: 2.000 ml. * Túi có chia vạch thể tích, có van xả, có dây treo, * Chiều dài ống dẫn dài tối thiểu 90cm	Cái	400	
66	G1.66	Vòng tránh thai	* Dụng cụ vô trùng đặt vào tử cung để tránh thai, hình chữ T bằng nhựa dẻo, có ống đồng khoảng 66.5 mg (ở 2 ngành ngang và ngành dọc), có dây ở cuối ngành dọc giúp lấy ra dễ dàng, có thước đo và ống đặt. * Đóng gói tiệt trùng.	Cái	70	
Tổng danh mục bao gồm 66 mặt hàng						

(Ghi chú: Giá hàng hóa đã bao gồm: Giá bán, thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có) các chi phí vận chuyển, bốc dỡ và các chi phí khác có liên quan để cung cấp hàng hóa đến tận kho của Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân)

PHỤ LỤC 2:

(Kèm theo thông báo số: 105 /TB-TTYT ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân)

STT	Mã HH	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
I. Hóa chất dùng trong xét nghiệm huyết học tự động MEK-6510K- Nihon kohden:						
1	G2.1	Dung dịch ly giải	* Độ pH: 5 đến 8.	Lít	10	
2	G2.2	Dung dịch pha loãng	* Độ pH: 7 đến 8	Lít	900	
3	G2.3	Dung dịch rửa định kỳ	Thành phần: * dung dịch Natri hypoclorit * Độ pH: 8 -13.	Lít	20	
4	G2.4	Dung dịch rửa thường xuyên	Thành phần: * Polyoxyethlene nonylpphenylether * Độ pH: ≥ 7	Lít	60	
5	G2.5	Hóa chất nội kiểm huyết học 3 mức	Nội kiểm 3 mức (mức thấp, mức trung bình, mức cao) Thành phần: là thuốc thử chuẩn đoán vitro bao gồm hồng cầu người và động vật có vú, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu mô	Ml	36	

			phỏng lơ lửng trong chất lỏng giống huyết tương có chất bảo quản).			
II. Hóa chất dùng trong xét nghiệm huyết học tự động Lite CZ270:						
6	G2.6	Cóng đo Sample well	Vật liệu nhựa kích thước16 x 38mm thể tích 3ml	Cái	3.000	
7	G2.7	Bóng đèn Halogen phù hợp cho máy sinh hóa	12V/ 20W	Cái	4	
8	G2.8	Dung dịch rửa máy sinh hóa có tính acid	Hydrochloric Acid 0,2 - 0,3%, proprietary ingredients 3.3 – 4.3%, nước 95.4 – 96.5%	Ml	4.000	
9	G2.9	Dung dịch rửa máy sinh hóa có tính kiềm	Sodium Hydroxide ≤ 3 Nonionic Surfactant	Ml	4.000	
10	G2.10	Hóa chất chuẩn Ethanol	Albumin huyết thanh bò có thêm hóa chất, chất bảo quản và chất ổn định.	Ml	15	
11	G2.11	Hóa chất định lượng amylase	Thành phần: -Bộ đệm MES <120 mmol /l -Canxi axetat <7 mmol /l -Kali hydroxit <40 mmol /l -Kali thiocyanat <1100 mmol /l -2-chloro-4-nitrophenyl-α-maltotrioside <2 mmol/ l -Chất bảo quản, chất ổn định; Độ nhạy: 0.13 mg/dl (2.2 µmol/l) Độ tuyến tính: lên đến 49 mg/dl (838 µmol/l) Sai số: <4.49%	Ml	180	
12	G2.12	Hóa chất định lượng Bilirubine toàn phần	Thành phần: Thuốc thử 1: -đệm citrate (pH 2,8) 90 mmol /l -chất tẩy rửa Thuốc thử 2: -đệm photphat (pH 7,0) 4,6 mmol/l -natri metavanadat 3,0 mmol/l; Độ nhạy: 0.13 mg/dl (2.2 µmol/l) Độ tuyến tính: lên đến 49 mg/dl (838 µmol/l) Sai số: < 4.49%	Ml	131	
13	G2.13	Hóa chất định lượng Bilirubine trực tiếp	Thành phần: Thuốc thử 1: Đệm citrate (pH 2,9) 100 mmol /l, Chất tẩy rửa Thuốc thử 2: đệm photphat (pH 7,0) 4,6 mmol / l, natri metavanadat 4,0 mmol / lĐộ nhạy: 0.05 mg/dl (0.86 µmol/l) Độ tuyến tính: lên đến 40 mg/dl (684 µmol/l)	Ml	220	

			Sai số: < 2.62%			
14	G2.14	Hóa chất định lượng Calcium Arsenazo	* Thành phần: Arsenazo III 0.2 mmol/L, imidazole 75 mmol/l.	Ml	144	
15	G2.15	Hóa chất định lượng Cholesterol	Thành phần: -Chất đệm tốt (pH 6,4) <120 mmol/l -phenol <6 mmol/l -4-aminoantipyrine <0,4 mmol/l -cholesterol esterase (CHE) <4 µkat/l -cholesterol oxidase (CHO) <5 µkat/l -peroxidase (POD) <24 µkat/l -chất bảo quản, chất tẩy rửa, chất ổn địnhĐộ nhạy: 2.85 mg/dl (0.07 mmol/l) Độ tuyến tính: lên đến 900 mg/dl (23.3 mmol/l) Sai số: < 3.03%	Ml	700	
16	G2.16	Hóa chất định lượng Creatinine	Thành phần: -Natri hydroxit ≤ 450 mmol /l -Đệm cacbonat ≤ 150 mmol /l -Axit picric ≤ 38,8 mmol / l; Độ nhạy: 0.32 mg/dl (28.3 µmol/l) Độ tuyến tính: lên đến 20 mg/dl (1768 µmol/l) Sai số: < 6.65%	Ml	1.708	
17	G2.17	Hóa chất định lượng protein	* Thành phần: Copper (II) acetate 6 mmol/L, potassium iodide 12 mmol/L, sodium hydroxide 1.15 mol/L, detergent.	Ml	460	
18	G2.18	Hóa chất định lượng triglycerid	Thành phần:-đệm TRIS (PH 8.0) 200 mmol /l-4-aminoantipyrine (4-AA) <0,4 mmol/l-ATP <1,5 mmol/l-Mg2 + <1,6 mmol/l-4-clorophenol <2,5 mmol/l-chlorophenicol 1,6 mmol/l-kali hexacyanoferrat (II) <1 mmol/l-FAD-2Na <1 mmol/l-glycerol kinase (GK) ~ 2500 U/l-glycerol phosphate oxidase (GPO) ~ 2500 U/l-peroxidase (POD) ~ 1900 U/l-lipoprotein lipase (LPL) ~ 2000 U/l-chất tẩy rửa, chất bảo quản; Độ nhạy: 1.36 mg/dl (0.02 mmol/l)Độ tuyến tính: lên đến 1300 mg/dl (14.7 mmol/l)Sai số: < 2.49%	Ml	558	
19	G2.19	Hóa chất định lượng Urea	Thành phần: Thuốc thử 1: -Tris (pH 7,8) ≤ 144 mmol / l -ADP ≤ 0,84 mmol / l -Urease ≤ 250 µkat / l	Ml	1.708	

			-GLDH ≤ 10,5 µkat / l -Chất ổn định, chất tẩy rửa, chất bảo quản Thuốc thử 2: -2-oxoglutarate ≤ 48,6 mmol / l -NADH ≤ 1,6 mmol / l -Đệm, chất bảo quản; Độ nhạy: 1.4 mg/dl (0.23 mmol/l) Giới hạn blank: 1.0 mg/dl (0.17 mmol/l) Độ tuyến tính: lên đến 220 mg/dl (36.52 mmol/l) Sai số: < 2.2%			
20	G2.20	Hóa chất định lượng Uric Acid	Thành phần: Thuốc thử 1:-Ascorbate oxidase ≤ 104 µkat/l-Peroxidase (POD) ≤ 22,4 mkat/l-4-aminoantipyrine ≤ 1,2 mmol /l-Natri hydroxit ≤ 0,8%-Đệm PIPES (pH 7,0) ≤ 120 mmol /l-Chất ổn định, chất bảo quản, chất tẩy rửa Thuốc thử 2: -Đệm PIPES (pH 7,0) ≤ 60 mmol/l-ADPS ≤ 2 mmol /l-Uricase ≤ 9,9 µkat /l-Kali ferricyanide ≤ 22,8 µmol /l-Natri hydroxit ≤ 0,4%-Chất ổn định, chất bảo quản, chất tẩy rửa; Độ nhạy: 0.07 mg/dl (4.16 µmol/l)Giới hạn blank: 0.04 mg/dl (2.38 µmol/l)Độ tuyến tính: lên đến 33 mg/dl (1962.84 µmol/l) Sai số: < 2.3%	Ml	450	
21	G2.21	Hóa chất đo độ cồn Ethanol	Độ nhạy: 3.7 mg/dl (0.80 mmol/l) Giới hạn blank: 1.9 mg/dl (0.41 mmol/l) Độ tuyến tính: lên đến 800 mg/dl (173.6 mmol/l) Sai số: < 3.6%	Ml	1.750	
22	G2.22	Hóa chất đo hoạt độ SGOT/AST	Thành phần: Thuốc thử 1: -Dung dịch đệm Tris, pH 7,7 ≤ 120 mmol/l-L-aspartate ≤ 360 mmol/l-MDH ≤ 1,4 U / ml-LDH ≤ 2,3 U / ml-chất ổn định, chất bảo quản Thuốc thử 2: -2-oxoglutarate ≤ 74 mmol / l-NADH ≤ 1,7 mmol / l-đệm-chất bảo quản; Độ nhạy: 7.0 U/l (0.12 µkat/l)Độ tuyến tính: lên đến 1000 U/l (16.7 µkat/l)Sai số: <4.49%	Ml	963	

23	G2.23	Hóa chất đo hoạt độ SGPT/ALT	Thành phần: THUỐC THỬ-1: L-aspartate 300 mmol/l, LDH 1.95 U/ml, mDH 1.15 U/ml, Chất đệm Tris, Chất điều chỉnh pH, Chất ổn định, Chất bảo quản THUỐC THỬ-2: 2-oxoglutarate 62 mmol/l, NADH 1.4 mmol/l, Chất đệm, Chất điều chỉnh pH, Chất bảo quản; Độ nhạy: 8.0 U/l (0.13 µkat/l); Độ tuyến tính: lên đến 1000 U/l (16.7 µkat/l) Sai số: < 5.1%	Ml	963	
24	G2.24	Hóa chất hiệu chuẩn	* Thành phần: Bovine serum.	Ml	25	
25	G2.25	Hóa chất kiểm chứng mức 1	* Thành phần: Lyophilized bovine serum 1.	Ml	50	
26	G2.26	Hóa chất kiểm chứng mức 2	* Thành phần: Lyophilized bovine serum 2.	Ml	50	
27	G2.27	Hóa chất nội kiểm cho xét nghiệm Ethanol	Albumin huyết thanh bò có thêm hóa chất, chất bảo quản và chất ổn định.	Ml	18	
28	G2.28	Hóa chất nội kiểm mức bệnh lý cho máy sinh hóa	Huyết thanh người đông khô mức bệnh lý, nội kiểm đồng thời 38 thông số sinh hóa	Ml	80	
29	G2.29	Hóa chất nội kiểm mức bình thường cho máy sinh hóa	Huyết thanh người đông khô mức bình thường, nội kiểm đồng thời 38 thông số sinh hóa	Ml	80	
30	G2.30	Hóa chất Xét nghiệm Glucose	Thành phần: -đệm phốt phát (pH 7,0) <240 mmol /l -phenol <6 mmol /l -glucose oxidase (GOD) <480 µkat /l -peroxidase (POD) <44 µkat /l -4-aminoantipyrine (4-AA) <0,9 mmol/l -chất ổn định và chất bảo quản; Độ nhạy: 2.8 mg/dl (0.15mmol/l) Độ tuyến tính: lên đến 440 mg/dl (27.5 mmol/l) Sai số: < 2.38%	Ml	3.000	
III. Hóa chất phù hợp với máy xét nghiệm đông máu BE Thrombolyzer:						
31	G2.31	Dụng cụ đo chức năng đông máu	* Hộp bao gồm 1000 cái cuvette + 1000 viên bi.	Cái	1.000	

32	G2.32	Dung dịch đệm pha loãng	Thành phần: 50mM Imidazol, 0,1M NaCl pH 7,4	ML	90	
33	G2.33	Hóa chất nội kiểm đông máu mức bệnh lý	Thành phần: Huyết tương người dạng đông khô mức bệnh lý. Sau khi pha ổn định 24 giờ ở nhiệt độ phòng, 5 ngày ở 12°C	ML	5	
34	G2.34	Hóa chất nội kiểm đông máu mức bình thường	Thành phần: Huyết tương người dạng đông khô mức bình thường. Sau khi pha ổn định 24 giờ ở nhiệt độ phòng, 5 ngày ở 12°C	ML	5	
35	G2.35	Hóa chất xét nghiệm nồng độ APTT	* Thành phần: là chế phẩm dạng lỏng của hỗn dịch phospholipid ổn định trong nước. Hoạt hóa F XII của APTT bằng cách bổ sung axit ellagic.	ML	50	
36	G2.36	Hóa chất xét nghiệm nồng độ Fibrinogen	* Thành phần: dạng đông khô, Bovine Thrombin 80NIH U/ml; ổn định 5 ngày sau khi pha (ở nhiệt độ phòng), 12 ngày ở 2 đến 12°C.	ML	25	
37	G2.37	Hóa chất xét nghiệm nồng độ PT	* Thành phần: gồm thuốc thử Ca-thromboplastin chuẩn hóa thu được từ não thỏ, được đặc trưng bởi độ nhạy với các yếu tố đông máu II, V, VII và X. Ngoài ra, thuốc thử còn chứa chất trung hòa heparin.ổn định 24 giờ ở nhiệt độ phòng, 5 ngày ở 12°C	ML	48	
IV. Hóa chất, sinh phẩm Invitro khác:						
38	G2.38	Dung dịch KOH 10%	Dung dịch KOH 10% dùng để soi trứng và nấm da kí sinh.	Ml	500	
39	G2.39	Gel điện tim	* Thành phần: Nước khử ion, Carbomer, Triethanol anime, Monopropylen Glycol, Benzyl Alcohol... * Tube ≥ 250g.	Tube	22	
40	G2.40	Gel siêu âm	* Thành phần: Nước, Propylen, Glycol, Hydroxyl ethyl Cellulose, Glycerin, Sodium Benzoate.	Lít	80	
41	G2.41	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ASO	* Thành phần: Protein Streptolysin O (3-6%); hạt Polystyrene (2,5%).	Test	400	
42	G2.42	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP	* Thành phần: Kháng thể kháng Protein phản ứng (3-5%); hạt Polystyrene (2,5%).	Test	500	
43	G2.43	Hóa chất ngoại kiểm sinh hóa	Đáp ứng thông số sinh hóa thường quy, bộ mỡ, hormones và kim loại phi kim, các thông số kiểm chuẩn	Ml	60	

			đáp ứng tối thiểu 52 thông số.			
44	G2.44	Hóa chất ngoại kiểm nước tiểu	Đáp ứng tối thiểu 10 thông số nước tiểu, các thông số kiểm chuẩn 10 thông số.	Ml	12	
45	G2.45	Hóa chất ngoại kiểm huyết học	Đáp ứng tối thiểu 11 thông số công thức máu, các thông số kiểm chuẩn 11 thông số.	Ml	24	
46	G2.46	Sinh phẩm dùng xác định nhóm máu A (Anti A)	* Thành phần: Anti A.Phosphate buffer. Sodium azide <0.1%. Blue colour. Dye used: Patent Blue	Ml	40	
47	G2.47	Sinh phẩm dùng xác định nhóm máu AB (Anti AB)	* Thành phần: Anti A+B. Phosphate buffer. Sodium azide <0.1%. Colourless.	Ml	40	
48	G2.48	Sinh phẩm dùng xác định nhóm máu B (Anti B)	* Thành phần: Anti B. Phosphate buffer. Sodium azide <0.1%. Yellow colour. Dye used: Tartrazine.	Ml	40	
49	G2.49	Test nhanh HIV	* Định tính phát hiện các kháng thể kháng HIV trong huyết thanh huyết tương, hoặc máu toàn phần người. * Độ nhạy 100%, độ đặc hiệu ≥ 99.8%, độ chính xác: 99.8%.	Test	100	
50	G2.50	Test thử ma túy 4 trong 1	* Bao gồm: 1. THC-MariJuana (Cần Sa); 2. MET-Methamphetamim (Ma túy đá); 3. AMP- Amphetamin (Ma túy tổng hợp); 4. MOR - Nhóm thuốc phiện (Heroin, Morphin, Opiates). * Độ nhạy: ≥ 99,8%; * Độ đặc hiệu: ≥ 99,6%;	Test	5.000	
51	G2.51	Test thử nước tiểu 10 thông số	* Que thử nước tiểu 10 thông số bao gồm: Glucose, Protein, Bilirubin, Urobilinogen, pH, S.G, Blood, Ketones, Nitrite, Leucocyte.	Test	3.000	
52	G2.52	Test thử viêm gan B	* Phát hiện sự có mặt của kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương. * Ngưỡng phát hiện 1 ng/ml, không cần dùng đệm.	Test	250	
53	G2.53	Test xét nghiệm nhanh chẩn đoán viêm gan C	* Định tính phát hiện các kháng thể kháng HCV trong huyết thanh hoặc huyết tương người. * Thành phần : Protein A 0.64µg, HCV Antigen 0.4µg, Chicken anti	Test	100	

			Protein A 0,7µg. * Độ nhạy >99.53%, độ đặc hiệu: 99.64%, độ chính xác: 99.75%. Ngưỡng phát hiện : nồng độ pha loãng 1:400 từ mẫu HCV.			
54	G2.54	Viên khử khuẩn	Sodium Dichloroisocyanurate (NaDDC) 50%	Viên	2.000	
Tổng danh mục bao gồm 54 mặt hàng						

PHỤ LỤC: MẪU BÁO GIÁ

(Kèm theo Thông báo số: /TB-TTYT ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân)

Tên công ty:……..
Địa chỉ:…….
Số điện thoại:……

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO GIÁ[1]

Kính gửi: Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân.

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân, chúng tôi .... *[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh]* báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan:

STT	Danh mục thiết bị y tế[2]	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất[3]	Mã HS[4]	Năm sản xuất[5]	Xuất xứ[6]	Số lượng/khối lượng[7]	Đơn giá[8] (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan[9] (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có)[10] (VND)	Thành tiền[11] (VND)
1										
2										
3										
4										

5										
6										
7										
8										
9										
10										
…										
….										
Tổng: khoản										

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: .... ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... *[ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 120 ngày]*, kể từ ngày ... tháng... năm ... *[ghi ngày ....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá]*.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

……, ngày.... tháng....năm....
Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp[(12)]
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo

hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột "Danh mục thiết bị y tế" trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột "Danh mục thiết bị y tế".

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.